

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-ST

Ngày: 22/3/2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thiện

Ông Trần Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 22/3/2022, tại Hội trường xử án, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 199/2021/TLST-DS, ngày 26 tháng 10 năm 2021; về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2022/QĐXXST-DS ngày 18/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2022/QĐST-DS, ngày 08/3/2022; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Minh Ng, sinh năm 1966; nơi cư trú: Số 379, đường ĐT, tổ 1, thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số nhà 230, đường số 8, tổ 3, thôn 5, xã Tr, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số 379, đường ĐT, tổ 1, thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số nhà 230, đường số 8, tổ 3, thôn 5, xã Tr, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, còn ông Trương Văn Đ vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Minh Ng trình bày:

Về quan hệ giữa vợ chồng ông Lê Minh Ng, bà Nguyễn Thị Đ với gia đình bà Đặng Thị L là quen biết nhau qua nhiều năm nên trong lúc gặp khó khăn về tài chính để đáo nợ ngân hàng, thì bà L đã hỏi vay của vợ chồng ông qua hai lần vay tiền; cụ thể:

Lần 1 vay vào ngày 30/01/2018, số tiền vay 40.000.000 đồng.

Lần 2 vay vào ngày 25/12/2018, số tiền vay 150.000.000 đồng.

Qua hai lần vay tiền trên thì trong giấy vay không thể hiện lãi suất vay nhưng cả hai lần vay này giữa hai bên đã thỏa thuận miệng lãi suất vay là 3%/tháng. Từ khi vay đến tháng 3/2021, bà L đã trả được cho vợ chồng ông 50.000.000 đồng tiền lãi chưa trả nợ gốc. Do thời hạn vay đã lâu, vợ chồng ông đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà L trả nợ vay nhưng không có kết quả. Nay, vợ chồng ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Đặng Thị L và ông Trương Văn Đ phải liên đới cùng trả cho vợ chồng ông số tiền vay qua hai lần vay là 190.000.000 đồng và phải trả lãi từ ngày vay của mỗi lần vay cho đến ngày 30/10/2021 là 115.000.000 đồng (cụ thể khoản vay 40.000.000 đồng tính lãi từ ngày vay 30/01/2018 đến ngày 30/10/2021 với mức lãi suất 20%/năm = 30.000.000 đồng; và khoản vay 150.000.000 đồng tính lãi từ ngày vay 25/12/2018 đến ngày 30/10/2021 với mức lãi suất 20%/năm = 85.000.000 đồng) và trừ đi số tiền 50.000.000 đồng tiền lãi do vợ chồng bà L trả vào tháng 3/2021; còn nợ lãi phải trả 65.000.000 đồng và còn phải trả lãi phát sinh từ ngày 01/11/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Theo hồ sơ vụ án cùng lời khai của bị đơn bà Đặng Thị L trình bày:

Vào ngày 25/12/2018, tôi có đến nhà anh Ng mượn tiền đáo hạn ngân hàng cho bạn tôi. Anh Ng cho tôi mượn số tiền 150.000.000 đồng sau đó đến ngày 28/12/2018, tôi cùng bạn tôi là anh Th có đến nhà anh Ng để trả số tiền 150.000.000 đồng cộng với lãi. Từ đó cho đến ngày anh Ng khởi kiện tôi là hơn 3 năm. Việc này đồng nghĩa với đơn kiện của anh Ng là tôi không lấy giấy giao kết trả nợ nên anh Ng lấy giấy đó kiện tôi. Vì tôi quá tin tưởng anh Ng làm ăn đưa người đến để anh Ng làm hồ sơ vay ở HĐKB cho họ rồi dẫn đến mượn tiền đáo hạn rất nhiều lần. Nay tôi chỉ nợ anh Ng số tiền 40.000.000 đồng. Trong giấy tờ anh Ng không thể hiện tiền lãi nhưng anh cho tôi mượn thì tôi vẫn đóng lãi một tháng là 1.200.000 đồng, tiền lãi cho anh được 2 năm. Sau này dịch quá tôi không có tiền đóng nên tôi có nói với anh Ng là cho tôi một thời gian sau này tôi sẽ vay bên giáo viên trả hết cho anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà Đ thống nhất theo ý kiến trình bày và yêu cầu của chồng bà là nguyên đơn ông Lê Minh Ng.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Đ trình bày tại Đơn xin trình bày ý kiến, đơn lập ngày 18/11/2021:

Theo Thông báo thụ lý vụ án số 199/TB-TLVA, ngày 26/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận thì tôi được Tòa án xác định là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án số 199/TB-TLVA, ngày 26/10/2021 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Tôi viết đơn này, xin trình bày ý kiến như sau: Tôi là chồng bà Đặng Thị L, sinh năm 1971 là bị đơn trong vụ án. Theo đơn khởi kiện của ông Lê Minh Ng, thì ông Ng yêu cầu tôi và bà L phải trả cho vợ chồng ông Ng số tiền 255.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 190.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 30/10/2021 là 65.000.000 đồng. Nhưng trong quá trình vay nợ giữa ông Ng và bà L tôi không liên quan. Bà L cũng không đem tiền về nhà. Tôi không đồng ý cùng bà L trả số nợ trên và cũng không dự phiên hòa giải ngày 19/11/2021.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật;
- Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật;
- Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ chấp hành đúng quy định của pháp luật; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Đ chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cụ thể: Buộc bà Đặng Thị L và ông Trương Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Lê Minh Ng, bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng của hai khoản vay và nợ lãi cụ thể:

- Khoản vay 40.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày vay 30/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 22/3/2022 là 04 năm 01 tháng 22 ngày x 20%/năm = 33.155.554 đồng.

- Khoản vay 150.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày vay 25/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 22/3/2022 là 03 năm 02 tháng 27 ngày x 10%/năm = 48.624.999 đồng.

Tổng của hai khoản lãi là 33.155.554 đồng + 48.624.999 đồng = 81.780.553 đồng - 50.000.000 đồng tiền lãi của bà L đã trả. Số tiền nợ lãi còn phải trả là 31.780.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Việc khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu ghi trong đơn khởi kiện lập ngày 15/10/2021, các chứng cứ kèm theo của nguyên đơn và tại phiên tòa thì Tòa án xác định đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và vay có kỳ hạn cùng có lãi là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 2 Điều 469 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt: Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Đ không có lý do. Tuy nhiên, là trường hợp đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông Đ vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt tại phiên tòa đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Đ là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu trả hai khoản tiền vay 40.000.0000 đồng và 150.000.0000 đồng:

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Đặng Thị L và ông Trương Văn Đ liên đới trả cho vợ chồng ông Lê Minh Ng, bà Nguyễn Thị Đ số tiền vay; cụ thể:

Lần 1 vay vào ngày 30/01/2018, số tiền vay 40.000.000 đồng.

Lần 2 vay vào ngày 25/12/2018, số tiền vay 150.000.000 đồng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, phía nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ gốc gồm 02 (hai) giấy viết tay ghi ngày 30/01/2018 và ngày 25/12/2018 cùng có chữ ký, chữ viết của bên vay là bà Đặng Thị L. Quá trình giải quyết vụ án bà L thừa nhận còn nợ vợ chồng ông Ng số tiền vay 40.000.000 đồng, còn số tiền vay 150.000.000 đồng thì bà L cho rằng đã trả cho vợ chồng ông Ng và nay bà L không còn nợ khoản vay này nữa.

Hội đồng xét xử thấy rằng đối với khoản vay 40.000.000 đồng tại giấy viết tay ghi ngày 30/01/2018 đã được các bên thống nhất việc bà Đặng Thị L chưa trả số tiền vay 40.000.000 đồng cho vợ chồng ông Ng, thể hiện đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn. Đối với khoản vay 150.000.000 đồng tại giấy viết tay ghi ngày 25/12/2018 thể hiện đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn. Xét lời khai của bị đơn bà Đặng Thị L tại Bản khai ngày 19/11/2021 trình bày nội dung: Vào ngày 25/12/2018, tôi có đến nhà anh Ng mượn tiền đáo hạn ngân hàng cho bạn tôi. Anh Ng cho tôi mượn số tiền 150.000.000 đồng sau đó đến ngày 28/12/2018, tôi cùng bạn tôi là anh Th có đến nhà anh Ng để trả số tiền 150.000.000 đồng cộng với lãi. Qua đó đối chiếu lời khai bị đơn bà Đặng Thị L tại Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 19/11/2021; và nội dung trình bày tại Giấy xác nhận chứng cứ do bà Đặng Thị L lập ngày 29/11/2021 đã thể hiện sự mâu thuẫn giữa các lời khai của bà L; đó là nội dung bà L cho rằng vào ngày 25/12/2018 bà vay 150.000.000 đồng của vợ chồng ông Ng được 03 ngày thì bà L đã trả cho ông Ng 100.000.000 đồng vào ngày 28/12/2018, và khoảng tháng 02 hoặc tháng 3/2021 bà

L trả cho ông Ng 50.000.000 đồng tiền vay còn lại, còn tiền lãi của số tiền vay 150.000.000 đồng thì bà L chưa trả lãi cho ông Ng. Hội đồng xét xử nhận định việc bà L cho rằng đã trả xong khoản vay 150.000.000 đồng cho vợ chồng ông Ng là không có cơ sở để chứng minh, hơn nữa nội dung việc bà L cho rằng đã trả xong khoản vay 150.000.000 đồng cho vợ chồng ông Ng nhưng không được vợ chồng ông Ng chấp nhận; còn phía nguyên đơn đã cung cấp và chứng minh về chứng cứ gốc gồm 02 (hai) giấy viết tay ghi ngày 30/01/2018 và ngày 25/12/2018 cùng có chữ ký, chữ viết của bên vay là bà Đặng Thị L. Từ đó Hội đồng xét xử nghĩ cần buộc bà Đặng Thị L và ông Trương Văn Đ liên đới trả cho vợ chồng ông Lê Minh Ng, bà Nguyễn Thị Đ số tiền vay của hai khoản trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.2] Về lãi suất:

Xét thấy, tại 02 (hai) giấy viết tay ghi ngày 30/01/2018 và ngày 25/12/2018 không có ghi thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bên đương sự đã thừa nhận là vay có lãi suất 3%/tháng đối với khoản vay 40.000.000 đồng; nay vợ chồng ông Lê Minh Ng, bà Nguyễn Thị Đ thống nhất mức lãi suất 20%/năm đối với khoản vay này là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Còn khoản vay 150.000.000 đồng thì vợ chồng ông Lê Minh Ng, bà Nguyễn Thị Đ trình bày vay có lãi suất 3%/tháng nhưng bà L trình bày vay có lãi suất 6%/tháng, thấy rằng về lãi suất giữa các bên đương sự trình bày vay có lãi suất mâu thuẫn nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; thời gian tính lãi cụ thể:

- Khoản vay 40.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày vay 30/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 22/3/2022 là 04 năm 01 tháng 22 ngày x 20%/năm = 33.155.554 đồng.

- Khoản vay 150.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày vay 25/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 22/3/2022 là 03 năm 02 tháng 27 ngày x 10%/năm = 48.624.999 đồng.

Tổng của hai khoản lãi là 33.155.554 đồng + 48.624.999 đồng = 81.780.553 đồng - 50.000.000 đồng tiền lãi của bà L đã trả. Số tiền nợ lãi còn phải trả là 31.780.000 đồng.

Ngoài ra bà L, ông Đ phải chịu khoản tiền lãi kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019.

[2.3] Về nghĩa vụ liên đới: Việc bà Đặng Thị L vay 02 (hai) khoản tiền để đảo nợ vay của gia đình tại ngân hàng và nhằm chi tiêu, phục vụ sinh hoạt thiết yếu cho gia đình; tại thời điểm vay năm 2018 lúc này quan hệ hôn nhân giữa bà Đặng Thị L và ông Trương Văn Đ là vợ chồng hợp pháp.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 20 Điều 3, Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng phải có nghĩa vụ liên đới

trong trường hợp vợ hoặc chồng thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên buộc chồng bà Đặng Thị L là ông Trương Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả cho vợ chồng ông Lê Minh Ng, bà Nguyễn Thị Đ số tiền 221.780.000 đồng; trong đó nợ gốc là 190.000.000 đồng và nợ lãi là 31.780.000 đồng đã trừ tiền lãi 50.000.000 đồng do bà L đã trả, là phù hợp.

[3] Về áp dụng án lệ: Sau khi rà soát các án lệ đã được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố thấy rằng: Nội dung tranh chấp của vụ án không có những tình tiết, sự kiện tương tự đã được nêu trong các án lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí nên cần trả lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Ng là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[5] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung của vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 357, Điều 463, Điều 468, khoản 2 Điều 469, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 20 Điều 3, Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh Ng.

1. Buộc bà Đặng Thị L và ông Trương Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Lê Minh Ng, bà Nguyễn Thị Đ số tiền 221.780.000 đồng; trong đó nợ gốc là 190.000.000 đồng và nợ lãi là 31.780.000 đồng đã trừ tiền lãi 50.000.000 đồng do bà L đã trả. Chia phần của mỗi người phải trả như sau:

Bà Đặng Thị L và ông Trương Văn Đ mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Minh Ng, bà Nguyễn Thị Đ số tiền 110.890.000 đồng.

Kể từ ngày ông Lê Minh Ng, bà Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong bà Đặng Thị L và ông Trương Văn Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Buộc bà Đặng Thị L và ông Trương Văn Đ mỗi người phải nộp 5.544.000 đồng (*Năm triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

- Ông Lê Minh Ng và bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Minh Ng số tiền 4,750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tiền số 0005626 ngày 26/10/2021.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 22/3/2022; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quý

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa